

**DANH SÁCH KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP**

(Theo Quyết định số: 748/QĐ-BXD ngày 04/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Họ và tên	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
	Cộng đợt 1	72.095.780.313	
	Loại (340-341)	69.434.841.591	
A	Cục Đường bộ Việt Nam	50.386.547.400	QĐ số 658/QĐ- CĐBVN ngày 22/5/2025
I	Cơ quan Cục ĐBVN (Mã NS: 1057534 - Kho bạc: 0023)	21.472.175.645	
1	Nguyễn Văn Tấn	320.112.000	
2	Hoàng Mạnh Trí	1.930.500.000	
3	Trần Nguyên Huy	970.076.250	
4	Lương Văn Hùng	1.407.076.515	
5	Nguyễn Thị Thanh Hải	1.323.002.363	
6	Đàm Thị Sinh	765.765.000	
7	Nguyễn Thị Phương Mai	821.340.000	
8	Nguyễn Tiến Thành	1.466.448.750	
9	Lê Trung Khê	1.359.598.500	
10	Nguyễn Duy Trân	1.445.725.125	
11	Phạm Minh Đức	1.142.505.000	
12	Vũ Thị Lý	169.533.000	
13	Hoàng Quang Thanh	1.296.236.419	
14	Phạm Thị Thu Hương	947.700.000	
15	Trần Phương Nam	1.529.919.495	
16	Uông Thị Mai	1.550.016.000	
17	Nguyễn Đăng Hiệp	1.640.837.250	
18	Hoàng Tố Như	1.385.783.978	
II	Văn phòng Khu QLDB I (Mã NS: 1119564 - mã KB 0003: Ban Giao dịch)	1.208.639.250	
19	Nguyễn Hồng Phương	1.208.639.250	
III	Văn phòng QLDB I.1 (Mã NS: 1119565 - mã KB 0038: Phòng Giao dịch số 12 - KBNN Khu vực I)	1.385.949.240	
20	Phạm Văn Toàn	1.385.949.240	
IV	Văn phòng QLDB I.2 (Mã NS: 1119567 - mã KB 0020: Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực I)	2.757.786.818	
21	Nguyễn Phú Huy	1.496.270.880	
22	Trần Thị Hoa Mây	1.261.515.938	
V	Văn phòng QLDB I.3 (Mã NS: 1119569 - mã KB 1115: Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực V)	2.377.860.908	
23	Lưu Văn Chính	833.567.963	
24	Trần Thị Xuân Anh	275.306.850	
25	Nguyễn Văn Khoi	1.152.236.475	
26	Phạm Thị Ngọc Lan	62.344.620	
27	Trần Văn Định	54.405.000	
VI	Văn phòng Khu QLDB II (Mã NS: 1119346 - Kho bạc 1433)	2.391.643.800	
28	Ngô Văn Đoán	1.369.075.500	
29	Nguyễn Thị Hồng Lê	1.022.568.300	
VII	Văn phòng QLDB II.2 (Mã NS: 1113951 - Kho bạc 1412)	263.362.320	
30	Lưu Công Cường	263.362.320	
VIII	Văn phòng QLDB II.3 (Mã NS: 1119352 - Kho bạc 1470)	912.445.560	
31	Phan Thanh Sơn	912.445.560	
IX	Văn phòng QLDB II.4 (Mã NS: 1119353 - Kho bạc 1520)	230.442.030	
32	Nguyễn Đức Việt	230.442.030	
X	Văn phòng QLDB II.5 (Mã NS: 1119354 - Kho bạc 1621)	364.104.000	
33	Lê Phước Đăng	364.104.000	
XI	Văn phòng Khu QLDB III (Mã NS: 1057373- Mã kho bạc: 0169 - Phòng giao dịch số 7- KBNN Khu vực XII)	3.991.072.703	
34	Lê Đức Vỹ	254.979.270	
35	Phan Văn Tuấn	1.208.218.343	
36	Phạm Thị Kim Dung	778.725.090	

TT	Họ và tên	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
37	Bùi Hùng Mẫn	1.749.150.000	
XII	Văn phòng Quản lý đường bộ III.1 (Mã NS: 1119586 - Mã kho bạc: 0166 - Phòng giao dịch số 10- KBNN khu vực XII)	2.352.125.588	
38	Từ Bửu	905.016.645	
39	Võ Đức Hoa	1.447.108.943	
XIII	Văn phòng Quản lý đường bộ III.2 (Mã NS: 1119588- Mã kho bạc: 2061-Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII)	1.652.278.095	
40	Lê Hội Đàm	1.652.278.095	
XIV	Văn phòng Quản lý đường bộ III.3 (Mã NS: 1119589- Mã kho bạc: 3022-Phòng giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIV)	2.706.607.800	
41	Trần Văn Cát	1.105.160.355	
42	Tạ Thanh Tinh	1.601.447.445	
XV	Văn phòng Quản lý đường bộ III.4 (Mã NS: 1119590 - Mã kho bạc: 2977-Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV)	1.223.658.833	
43	Phan Văn Thành	1.223.658.833	
XVI	Văn phòng Khu Quản lý Đường bộ IV (Mã số NS: 1057370 - Kho bạc: 0111)	1.089.574.200	
44	Vũ Ngọc Quang	1.089.574.200	
XVII	Văn phòng QLĐBIV.1 (Mã NS: 1119500 - Kho bạc: 1663 Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV)	1.698.564.904	
45	Bùi Duy Anh	1.043.687.385	
46	Trần Văn Khoa	654.877.519	
XVIII	Văn phòng QLĐBIV.2 (Mã NS: 1119501 - Kho bạc: 1815 Phòng giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI)	1.131.015.893	
47	Lê Văn Hiền	1.131.015.893	
XIX	Văn phòng QLĐBIV.3 (Mã NS: 1119503 - Kho bạc: 0573 Phòng giao dịch số 7- Kho bạc Nhà nước khu vực XVII)	111.142.395	
48	Trúc Hoàng Đồng	111.142.395	
XX	Văn phòng QLĐBIV.4 (Mã NS: 1119506 - Kho bạc: 0862 Phòng giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX)	1.066.097.419	
49	Phạm Văn Thanh	1.066.097.419	
B	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	13.341.899.260	
I	VĂN PHÒNG CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THUỶ VIỆT NAM Mã QHNS: 1059282, Mã Kho bạc: 0012	13.341.899.260	
50	Nguyễn Hoàng	88.686.000	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
51	Lê Nam Tuấn	1.029.600.000	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
52	Nguyễn Văn Nga	484.029.000	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
53	Nguyễn Việt Anh	230.442.030	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
54	Trần Văn Thuật	506.318.027	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
55	Trịnh Thanh Lâm	1.990.010.880	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
56	Nguyễn Long	1.190.066.378	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
57	Trịnh Văn Khánh	1.632.866.625	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
58	Nguyễn Thị Bạch Diệp	1.635.455.250	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025

TT	Họ và tên	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
59	Nguyễn Tú Anh	1.427.517.000	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
60	Hoàng Thị Hồng	1.344.442.320	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
61	Lê Quốc Khánh	1.132.304.063	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
62	Lê Thị Giang	650.161.688	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
C	Văn phòng Bộ Xây dựng	5.278.876.931	Thẩm quyền Bộ
63	Phạm Việt Dũng	236.925.000	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
64	Lê Thị Thúy Hiền	181.642.500	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
65	Vũ Xuân Dương	1.149.057.000	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
66	Đào Thị Thu	1.780.096.500	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
67	Trần Thị Thanh Vân	1.528.207.931	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
68	Nguyễn Thị Nhâm	402.948.000	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
D	Văn phòng Cục Đường sắt Việt Nam	427.518.000	
69	Nguyễn Huy Hiền	427.518.000	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
	Loại (280-338)	2.660.938.722	
A	TRUNG TÂM PHỐI HỢP TÌM KIẾM, CỨU HẠN HÀNG HẢI VIỆT NAM Mã số NS: 1059290 Kho bạc: 0011	906.500.322	
70	Nguyễn Văn Tố	906.500.322	Quyết định số 616/QĐ-CHHĐTVN ngày 23/5/2025
B	Trung tâm Công nghệ thông tin	1.754.438.400	
71	Nguyễn Thị Chúc Hạnh	135.532.800	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025
72	Chu Quang Trung	1.618.905.600	Quyết định số 746/QĐ-BXD ngày 03/6/2025